TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 171/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 01-03-2019
V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Lê Thị Nhanh
Bà Nguyễn Thị Thanh Mai

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An - Cán bộ Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 01 tháng 03 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 522/2018/TLST-HNGĐ ngày 23 tháng 10 năm 2018 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 607/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1981, quốc tịch: Việt Nam.

Địa chỉ: Tổ T, Đường M, Khu phố M, phường L, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Ông Nguyen Q, sinh năm 1976, quốc tịch: Hoa Kỳ.

Địa chỉ: NV 89139, USA.

(Các đương sự đều có yêu cầu xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 03/10/2018 và Bản tự khai ngày 06/11/2018, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyen Q đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 2099, quyển số 10, cấp ngày 11/08/2014, vào sổ ngày 20/08/2014. Sau khi kết hôn, bà và ông Nguyen Q chung sống với nhau được 01 tháng thì ông Nguyen Q trở về Mỹ để sinh sống, còn bà sinh sống tại Việt Nam vì công việc, do đó bà và ông Nguyen Q không có thời gian dành cho nhau. Vì khoảng cách địa lý và văn hóa khác nhau nên dần dần bà và ông Nguyen Q không thể hòa hợp và thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cải vã, nhiều lần không tìm được tiếng nói chung. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được,

hôn nhân không thể kéo dài, nên bà đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyen Q.

Về con chung: Bà khai giữa bà và ông Nguyen Q không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai giữa bà và ông Nguyen Q không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo Bản tự khai ngày 30/11/2018 đã được Đại sự quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự ngày 12/12/2018, bị đơn là ông Nguyen Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nguyễn Thị D đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 2099, quyển số 10, cấp ngày 11/08/2014, vào sổ ngày 20/08/2014. Sau khi kết hôn ông chỉ ở lại Việt Nam với bà Nguyễn Thị D được 01 tháng rồi quay trở về Mỹ, còn bà Nguyễn Thị D quyết định sinh sống tại Việt Nam vì công việc. Sau đó do khoảng cách địa lý nên ông và bà Nguyễn Thị D không thể hòa hợp để hiểu nhau, tình cảm vợ chồng dần không còn nên ông và bà Nguyễn Thị D quyết định ly thân, đến nay đã hơn 04 năm ông và bà Nguyễn Thị D không gặp nhau. Nay nhận thấy tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông đề nghị Tòa án cho ông được ly hôn với bà Nguyễn Thị D.

Về con chung: Ông khai giữa ông và bà Nguyễn Thị D không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông khai giữa ông và bà Nguyễn Thị D không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D và bị đơn là ông Nguyen Q đều có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Vào ngày 03/10/2018, bà Nguyễn Thị D có Đơn khởi kiện về việc ly hôn, yêu cầu Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận cho bà Nguyễn Thị D được ly hôn với ông Nguyen Q. Do ông Nguyen Q đang cư trú tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ, nên căn cứ vào Khoản 1 Điều 28; Khoản 3 Điều 35 và Điểm a Khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, yêu cầu khởi kiện nêu trên của bà Nguyễn Thị D thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Về tố tụng:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D có yêu cầu xin được xét xử vắng mặt theo Bản tự khai ngày 06/11/2018, đồng thời bị đơn là ông Nguyen Q cũng yêu cầu xin được xét xử vắng mặt theo Bản tự khai ngày 30/11/2018 đã được Đại sự quán nước Cộng hòa

Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự ngày 12/12/2018, nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 207, Khoản 1 Điều 227, Khoản 1 Điều 228 và Điểm a Khoản 1 Điều 478 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Về quan hệ hôn nhân: Giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q có quan hệ hôn nhân và có đăng ký kết hôn theo quy định. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp và thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014. Căn cứ vào các chứng cứ mà Tòa án thu thập được từ Bản tự khai ngày 01/11/2018 của bà Nguyễn Thị D và Bản tự khai ngày 30/11/2018 của ông Nguyen Q đã được Đại sự quán nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Hợp chúng quốc Hoa Kỳ chứng nhận / hợp pháp hóa lãnh sự ngày 12/12/2018, hai bên thống nhất thuận tình ly hôn nên có cơ sở xác định rằng mục đích của hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q đã không đạt được. Do đó Tòa án chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị D xin được ly hôn với ông Nguyen Q.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q đều khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q đều khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị D là nguyên đơn có yêu cầu ly hôn nên căn cứ vào Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bà Nguyễn Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 37, Khoản 4 Điều 147, Khoản 1 Điều 228, Điểm a Khoản 2 Điều 478 và Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị D như sau:

1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q thuận tình ly hôn. Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 11/08/2014, vào sổ đăng ký kết hôn số 2099, quyển số 10, ngày 20/08/2014 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị.

2. Về con chung:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q đều khai không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung:

Bà Nguyễn Thị D và ông Nguyen Q đều khai không có tài sản chung và không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), được cấn trừ vào số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí bà Nguyễn Thị D đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2017/0049939 ngày 15/10/2018 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị D đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị D vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với bà Nguyễn Thị D là 15 ngày, kể từ ngày bà Nguyễn Thị D được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Ông Nguyen Q vắng mặt tại phiên tòa xét xử sơ thẩm, nhưng do ông Nguyen Q có ủy quyền cho ông Phan Thanh P, địa chỉ tại số 47-49 đường L, Phường H, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam nhận bản án thay ông Nguyen Q nên quyền kháng cáo bản án sơ thẩm đối với ông Nguyen Q là 01 tháng, kể từ ngày ông Phan Thanh P được tống đạt hợp lệ bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Võ Thị Mỹ Hạnh